Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9404.29.90

Mã HS	9404.29.90
Mô tả hàng hóa	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc / - Đệm: / - - Bằng các loại vật liệu khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 22:44:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94042990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18578
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18578
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18578
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17885
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17814
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17814
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17814
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17814
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17814
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17814
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17870
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17870
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17870
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17870

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17870
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17870
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17871
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17871
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17871
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17871
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17871
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17871
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17876
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17833
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17828
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17828
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17828
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17828
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17828
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17828
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17874
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17874
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17874
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17874
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17874
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17874
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17936
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17936
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17936
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17936

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17936
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17936
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17914
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17914
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17914
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17914
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17914
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17914
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17907
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17907
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17907
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17907
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17907
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17907
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17937
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17937
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17937
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17937
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17937
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17937
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17936
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17936
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17936
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17936
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17936
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17936

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18030
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18030
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18030
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18030
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18030
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18030
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18030
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17899
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17899
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17899
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17899
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17899
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17899
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17899
RCEP B	2023	2023	20	B!E17899
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17899
RCEP B	2025	2025	15	B!G17899
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17899
RCEP B	2027	2027	10	B!I17899
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17897
RCEP C	2023	2023	20	C!E17897
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17897
RCEP C	2025	2025	15	C!G17897
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17897
RCEP C	2027	2027	10	C!I17897
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17896

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17896
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17896
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17896
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17896
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17896
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17900
RCEP E	2023	2023	20	E!E17900
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17900
RCEP E	2025	2025	15	E!G17900
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17900
RCEP E	2027	2027	10	E!I17900
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17899
RCEP F	2023	2023	20	F!E17899
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17899
RCEP F	2025	2025	15	F!G17899
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17899
RCEP F	2027	2027	10	F!I17899
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16775
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16775
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16775
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16775

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9404.29 có 3 dòng thuế; dòng 9404.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9404.29.10 Đệm lò xo; 9404.29.20 Loại khác, làm nóng/làm mát (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9404.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9404.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18578), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.